

Số: 36 /DVTHDK-PC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi** : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán : PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : [info@petrosetco.com.vn](mailto:info@petrosetco.com.vn)

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký văn bản này tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tình hình hợp nhất Quý IV năm 2024.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
Người ủy quyền công bố thông tin



**Trần Thị Thu Huyền**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2024**

---

Tháng 1 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.109.949.167.345</b>	<b>8.259.191.973.425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.466.009.708.784</b>	<b>1.072.386.056.767</b>
1. Tiền	111		997.613.225.834	951.820.309.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		468.396.482.950	120.565.747.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.155.834.085.408</b>	<b>2.596.961.269.672</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		66.359.223.052	3.926.238.120
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(989.065.869)	(248.553.098)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.090.463.928.225	2.593.283.584.650
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.458.826.333.853</b>	<b>2.369.008.928.087</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.476.852.800.086	2.393.246.041.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.944.651.224	111.393.648.127
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		257.814.176.236	209.504.906.972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(355.785.293.693)	(345.135.668.720)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>1.734.703.472.859</b>	<b>1.902.357.061.407</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.747.492.733.804	1.915.425.030.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.789.260.945)	(13.067.969.179)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>294.575.566.441</b>	<b>318.478.657.492</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.986.379.652	14.992.296.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		275.204.822.615	297.956.703.663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.384.364.174	5.529.656.993
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.144.271.913.568</b>	<b>1.220.283.674.865</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.339.786.103</b>	<b>28.235.218.879</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		31.339.786.103	28.235.218.879
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>268.032.339.855</b>	<b>266.150.905.633</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	99.912.822.048	96.091.133.382
- Nguyên giá	222		414.695.309.394	391.817.597.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.782.487.346)	(295.726.464.206)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>8</b>	168.119.517.807	170.059.772.251
- Nguyên giá	228		184.588.212.312	183.795.926.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.468.694.505)	(13.736.154.347)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>9</b>	<b>513.826.715.851</b>	<b>553.587.535.363</b>
- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(338.247.442.727)	(298.486.623.215)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>37.509.649.278</b>	<b>38.525.582.184</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>10</b>	37.509.649.278	38.525.582.184
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>89.835.744.001</b>	<b>114.369.751.182</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>12</b>	87.404.831.883	107.557.435.627
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>5</b>	22.465.000.000	22.465.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.465.000.000)	(22.456.972.632)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		2.430.912.118	6.804.288.187
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>203.727.678.480</b>	<b>219.414.681.624</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>13</b>	203.721.926.110	211.410.834.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.752.370	3.412.700.115
3. Lợi thế thương mại	269		-	4.591.147.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.254.221.080.913</b>	<b>9.479.475.648.290</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7.896.144.168.291</b>	<b>7.293.215.880.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.842.749.068.198</b>	<b>7.240.736.850.317</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.871.417.390.642	1.454.019.185.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.673.707.008	348.147.907.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	39.606.067.377	35.263.126.249
4. Phải trả người lao động	314		142.913.558.365	116.437.312.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		48.364.348.096	23.004.667.420
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.639.880.685	280.790.512
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		832.312.809.359	723.420.418.413
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	4.860.375.100.043	4.515.926.256.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.446.206.623	24.237.186.427
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.395.100.093</b>	<b>52.479.030.083</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		48.517.906.162	36.381.030.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	-	10.870.282.966
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.877.193.931	5.227.716.372
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.358.076.912.622</b>	<b>2.186.259.767.890</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	16	<b>2.358.076.912.622</b>	<b>2.186.259.767.890</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.572.337.789	159.572.337.789
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		349.315.536.105	349.315.536.105
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		271.634.041.817	271.777.466.354
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327.187.443.819	178.591.836.316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.145.480.021	70.468.556.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		202.041.963.798	108.123.279.648
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		182.447.116.200	159.082.154.434
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>10.254.221.080.913</b>	<b>9.479.475.648.290</b>



Nguyễn Minh Tân  
 Người lập biểu  
 Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Trần Quang Huy  
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
 Chủ tịch HĐQT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế		Lũy kế	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.717.675.455.644	4.250.567.401.989	19.430.239.154.562	17.482.769.422.773		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.875.965.272	58.945.277.173	369.043.787.832	264.977.937.289		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.616.799.490.372	4.191.622.124.816	19.061.195.366.730	17.217.791.485.484		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4.363.717.548.345	3.983.914.904.707	18.155.741.110.967	16.495.454.810.908		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		253.081.942.027	207.707.220.109	905.454.255.763	722.336.674.576		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	45.719.344.332	80.721.906.778	183.398.327.706	302.569.769.972		
7. Chi phí tài chính	22	19	47.156.146.224	67.560.551.661	170.593.687.315	322.296.597.247		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.686.681.200	69.613.014.064	145.002.999.155	309.587.603.886		
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(70.638.208)	(2.504.717.187)	(8.398.364.859)	(3.358.550.461)		
9. Chi phí bán hàng	24		103.952.143.591	107.655.015.811	421.803.148.533	336.485.160.178		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75.602.180.868	62.212.214.106	221.614.245.749	193.698.759.159		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.020.177.468	48.496.628.122	266.443.137.013	169.067.377.503		
12. Thu nhập khác	31		9.928.884.038	12.067.079.357	31.143.113.408	26.096.690.513		
13. Chi phí khác	32		4.041.688.679	4.245.652.679	13.901.913.271	12.734.046.302		
14. Lợi nhuận khác	40		5.887.195.359	7.821.426.678	17.241.200.137	13.362.644.211		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.907.372.827	56.318.054.800	283.684.337.150	182.430.021.714		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	16.262.899.131	13.577.266.268	60.317.854.526	44.917.754.141		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(85.449.440)	(1.484.983.746)	3.056.425.307	(1.484.983.746)		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.729.923.136	44.225.772.278	220.310.057.317	138.997.251.319		
Trong đó:								
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	62		59.306.021.474	33.528.878.548	172.795.992.749	111.424.903.698		
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		2.423.901.662	10.696.893.730	47.514.064.568	27.572.347.621		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	556	330.045.374	1.619	1.044		

Nguyễn Minh Tân

Người lập biểu

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Trần Quang Huy

Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà

Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>283.684.337.150</b>	<b>182.430.021.714</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	61.549.382.810	69.029.141.208
Các khoản dự phòng	03	11.119.456.878	(62.685.689.849)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.982.282.488	1.093.413.462
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(144.899.452.695)	(270.132.728.945)
Chi phí lãi vay	06	145.002.999.155	309.587.603.886
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>360.439.005.786</b>	<b>229.321.761.476</b>
Biến động các khoản phải thu	09	1.726.807.234	(232.047.152.779)
Biến động hàng tồn kho	10	167.932.296.782	559.533.929.286
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	232.808.589.160	(528.452.432.263)
Biến động chi phí trả trước	12	8.694.825.083	24.385.388.451
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(62.432.984.932)	6.704.220.750
Tiền lãi vay đã trả	14	(145.497.003.383)	(304.924.739.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.289.250.635)	(40.056.586.289)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.023.209.872	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.018.271.958)	(14.386.847.959)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>487.387.223.009</b>	<b>(299.922.459.113)</b>
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.391.965.789)	(25.539.398.071)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	827.096.969	2.753.350.984
Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23	(3.111.142.768.918)	(5.742.651.452.095)
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24	2.618.335.801.412	4.964.041.301.463
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.501.087.836	249.735.859.289
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(409.870.748.490)</b>	<b>(551.660.338.430)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ	31	-	15.750.000.000
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.318.660.057.813	15.109.558.983.025
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.985.081.497.236)	(14.285.520.684.957)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(17.471.383.079)	(8.511.361.785)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>316.107.177.498</b>	<b>831.276.936.283</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>393.623.652.017</b>	<b>(20.305.861.260)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.072.386.056.767</b>	<b>1.092.691.918.027</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.466.009.708.784</b>	<b>1.072.386.056.767</b>



Nguyễn Minh Tân  
 Người lập biểu  
 Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Trần Quang Huy  
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
 Chủ tịch HĐQT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng Công ty”) là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng; thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 3.068 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.913 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16%	92,50%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79%	100,00%
3	Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhon Trạch (“An Lạc Nhon Trạch”)	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76,93%	100,00%
STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	15,39%	20,00%
<b>Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

**2. CƠ SỞ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 3.2.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

#### **3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

##### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

##### **Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

##### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

#### **3.3 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

#### **3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### **3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

**TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình**

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 20
Máy móc, thiết bị	5 – 50
Phương tiện vận tải	10 – 17
Dụng cụ quản lý	20 – 33
Quyền sử dụng đất	2 – 3
Phần mềm máy tính	33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.8 Thuê tài sản**

Thuê tài sản là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### **3.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

##### **Khấu hao**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
------------------------	----------

##### **Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 3.7 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 3.2)

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

**Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vô bình ga**

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vô bình ga (Thuyết minh 3.11), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai”.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

#### **3.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **3.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

#### **3.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

#### **3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

#### **3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	10.715.070.474	11.115.633.559
Tiền gửi ngân hàng	986.898.155.360	940.704.676.208
Các khoản tương đương tiền	468.396.482.950	120.565.747.000
	<b>1.466.009.708.784</b>	<b>1.072.386.056.767</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	20.160.000.000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	305.000.000	305.000.000
	<b>22.465.000.000</b>	<b>22.465.000.000</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	513.239.838.486	121.624.868.640
Nguyên liệu, vật liệu	2.030.153.187	2.540.717.151
Công cụ, dụng cụ	1.834.369.576	2.288.469.531
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	316.417.952	-
Hàng hoá	1.226.005.598.604	1.503.509.787.297
Hàng gửi bán	4.066.355.999	285.461.187.967
<b>Cộng</b>	<b>1.747.492.733.804</b>	<b>1.915.425.030.586</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.789.260.945)	(13.067.969.179)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>1.734.703.472.859</b>	<b>1.902.357.061.407</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	102.254.786.919	115.515.850.455	155.429.817.403	18.617.142.811	391.817.597.588
Mua trong năm	-	1.706.155.455	42.884.503.336	201.331.818	44.791.990.609
Tặng khác	-	51.759.259	9.135.395.182	33.627.273	9.220.781.714
Thanh lý, nhượng bán	(45.313.636)	(189.932.000)	(30.143.472.543)	(756.342.338)	(31.135.060.517)
Tại ngày 31/12/2024	102.209.473.283	117.083.833.169	177.306.243.378	18.095.759.564	414.695.309.394
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	77.028.559.347	89.364.964.330	113.190.606.816	16.142.333.713	295.726.464.206
Khấu hao trong năm	3.544.062.695	6.651.637.675	25.655.956.380	1.446.620.758	37.298.277.508
Thanh lý	(45.313.636)	(60.349.355)	(17.417.158.115)	(719.433.262)	(18.242.254.368)
Khác	55.628.000	(55.628.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	80.582.936.406	95.900.624.650	121.429.405.081	16.869.521.209	314.782.487.346
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	25.226.227.572	26.150.886.125	42.239.210.587	2.474.809.098	96.091.133.382
Tại ngày 31/12/2024	21.626.536.877	21.183.208.519	55.876.838.297	1.226.238.355	99.912.822.048

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	172.812.781.739	10.983.144.859	183.795.926.598
Tăng trong năm	-	792.285.714	792.285.714
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	172.812.781.739	11.775.430.573	184.588.212.312
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	6.971.573.091	6.764.581.256	13.736.154.347
Khấu hao trong năm	2.101.854.692	630.685.466	2.732.540.158
Tại ngày 31/12/2024	9.073.427.783	7.395.266.722	16.468.694.505
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	165.841.208.648	4.218.563.603	170.059.772.251
Tại ngày 31/12/2024	163.739.353.956	4.380.163.851	168.119.517.807

**9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	852.074.158.578	852.074.158.578
Tại ngày 31/12/2024	852.074.158.578	852.074.158.578
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	298.486.623.215	298.486.623.215
Khấu hao trong năm	39.760.819.512	39.760.819.512
Tại ngày 31/12/2024	338.247.442.727	338.247.442.727
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	553.587.535.363	553.587.535.363
Tại ngày 31/12/2024	513.826.715.851	513.826.715.851

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.525.582.184	39.476.191.275
Tăng trong năm	-	209.300.000
Giảm khác	1.015.932.906	1.159.909.091
Số dư cuối kỳ	<u>37.509.649.278</u>	<u>38.525.582.184</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được chi tiết theo dự án như sau:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Các công trình khác	-	1.015.932.906
	<u>37.509.649.278</u>	<u>38.525.582.184</u>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
		VND	VND
1.	Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
2.	Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
4.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
5.	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
6.	Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	10.733.401.247	10.733.401.247
7.	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
9.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
10.	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
11.	Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<u>400.311.972.126</u>	<u>400.311.972.126</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	76,93%	76,93%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	Tp. HCM	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	72,75%	75%	Bán lẻ điện thoại
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử
11	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“PSG”)	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	4.144.243.508	14.359.957.249	13.606.119.708
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	853.268.080	-
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Môi trường xanh Pedaco	77.842.500.000	67.260.588.375	77.842.500.000	68.951.315.919
	<b>109.055.725.329</b>	<b>87.404.831.883</b>	<b>118.055.725.329</b>	<b>107.557.435.627</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
			năm giữ %		
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24		Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	Phú Yên	20	20		Dịch vụ khách sạn nghỉ dưỡng
Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO	Phan Thiết	48,5	48,5		Xử lý rác thải

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp được 16 tỷ đồng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	108.327.427.282	125.789.439.269
Chi phí phân bổ vô hình gas	56.875.357.482	67.446.565.371
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.519.141.346	18.174.829.369
	<b>203.721.926.110</b>	<b>211.410.834.009</b>

(i) Chi phí thuê văn phòng bao gồm các khoản sau:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m<sup>2</sup> sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 173, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.368.499.040.012	1.450.172.305.191
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	-	327.401.023.694
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	170.268.775.683	150.265.182.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	1.261.187.232.475	1.626.572.905.517
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	268.081.832.418	197.897.867.804
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	1.154.090.560.922	433.820.272.887
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	140.429.872.000	42.950.358.737
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	200.000.000.000	-
Ngân hàng Kbank	286.254.539.813	184.934.013.000
Ngân hàng Standard Chartered	-	36.690.629.862
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.870.282.966	65.221.697.808
Khác	692.963.754	-
	<b>4.860.375.100.043</b>	<b>4.515.926.256.500</b>

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư và được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	-	10.870.282.966
	<b>-</b>	<b>10.870.282.966</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	14.597.657.048	11.436.041.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.261.491.853	15.904.471.010
Thuế thu nhập cá nhân	8.743.418.476	7.922.613.572
Thuế, phí, lệ phí khác	3.500.000	-
	<b>39.606.067.377</b>	<b>35.263.126.249</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	904.501.240.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	350.657.121.022	127.507.085.461	2.063.844.494.186
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu công ty mẹ trong năm	168.847.070.000	-	79.741.676.105	-	-	(168.847.070.000)	-	79.741.676.105
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu công ty con trong năm	-	-	-	-	-	(103.654.850.000)	23.913.173.895	(79.741.676.105)
Phát hành cổ phiếu ESOP cho nhân viên	-	-	15.750.000.000	-	-	-	-	15.750.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	111.424.903.698	27.572.347.621	138.997.251.319
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.733.535.509)	(2.139.930.121)	(8.873.465.630)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(22.025.255.317)	(22.025.255.317)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.254.732.895	(1.433.256.668)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(1.433.256.668)	-	(4.254.732.895)	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.073.348.310.000	159.572.337.789	349.315.536.105	(5.427.873.108)	271.777.466.354	178.591.836.316	159.082.154.434	2.186.259.767.891
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	172.795.992.749	47.514.064.568	220.310.057.317
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.471.383.079)	-	(17.471.383.079)
Tặng/ giảm khác	-	-	-	-	(143.424.537)	(6.729.002.167)	(24.149.102.802)	(31.021.529.507)
Tại ngày 31/12/2024	1.073.348.310.000	159.572.337.789	349.315.536.105	(5.427.873.108)	271.634.041.817	327.187.443.819	182.447.116.200	2.358.076.912.622



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**(a) Số lượng cổ phiếu:**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	107.334.831	107.334.831
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	107.334.831	107.334.831
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	612.700	612.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	612.700	612.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	106.722.131
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.722.131	106.722.131
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày			
	Tại ngày 31/12/2024	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	249.169.340.000	23,21	249.169.340.000	23,21
Các cổ đông khác	824.178.970.000	76,79	824.178.970.000	76,79
	<b>1.073.348.310.000</b>	<b>100</b>	<b>1.073.348.310.000</b>	<b>100</b>

**17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	172.795.992.749	111.424.903.698
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>172.795.992.749</b>	<b>111.424.903.698</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	106.722.131	106.722.131
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.619</b>	<b>1.044</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
 Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.692.896.506	256.073.218.359
Lãi chứng khoán kinh doanh	774.062.991	6.306.501.091
Lãi từ cổ tức, hoạt động đầu tư	1.284.084.584	4.072.399.904
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.327.460.923	18.586.785.406
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.319.822.702	17.530.865.212
	<b>183.398.327.706</b>	<b>302.569.769.972</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	141.571.791.276	216.984.021.724
Lỗ chứng khoán kinh doanh	1.451.950.959	2.439.642.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.086.729.424	7.044.012.667
Trích/(hoàn nhập) Dự phòng đầu tư chứng khoán KD	350.981.621	-
Chi phí tài chính khác	11.132.234.035	95.828.920.435
	<b>170.593.687.315</b>	<b>322.296.597.247</b>

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	283.684.337.150	182.430.021.714
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>108.274.005.896</i>	<i>42.158.748.990</i>
<i>Trừ các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>90.369.070.417</i>	
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>301.589.272.629</b>	<b>224.588.770.704</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>60.317.854.526</b>	<b>44.917.754.141</b>
	<b>60.317.854.526</b>	<b>44.917.754.141</b>

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,21% vốn cổ phần của Tổng Công ty.

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được thuyết minh là các bên liên quan của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	187.656.745.057	106.146.119.125
Các công ty thành viên PVN	1.326.208.024.284	1.071.384.380.629
	<b>1.513.864.769.341</b>	<b>1.177.530.499.754</b>

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.015.272.988	3.449.960.252
Các công ty thành viên PVN	841.491.223.957	496.708.689.886
	<b>869.506.496.945</b>	<b>500.158.650.138</b>

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.384.854.105	30.732.876.001
Các công ty thành viên PVN	157.112.216.547	173.296.251.119
	<b>181.497.070.652</b>	<b>204.029.127.120</b>

Phải trả người bán:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.368.942.573	42.590.959.442
Các công ty thành viên PVN	176.837.288.990	96.269.642.485
	<b>198.206.231.563</b>	<b>138.860.601.927</b>

Người mua trả tiền trước:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND
Các công ty thành viên PVN	1.221.162.505	330.948.060.498
	<b>1.221.162.505</b>	<b>330.948.060.498</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán, và báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.



Nguyễn Minh Tân  
Người lập biểu  
Ngày 24 tháng 1 năm 2025



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT

T.C.P. 7/25